

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần hai ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017).

Hoạt động theo Giấy CNDKDN của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch	
Ông Lưu Quang Lâm	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên	
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	từ nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban	bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2018
Bà Trần Thị Thùy Trang	Trưởng ban	từ nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2018
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên	
Bà Phạm Phương Linh	Thành viên	từ nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiên Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Danh Nguyễn	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: ✓



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2019



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61354721/20301358-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

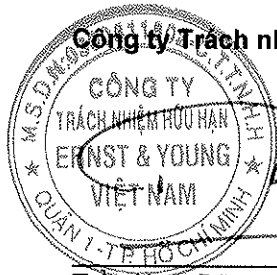
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		644.681.700.237	382.572.697.635
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	423.800.186.849	170.008.044.784
111	1. Tiền		263.800.186.849	110.008.044.784
112	2. Các khoản tương đương tiền		160.000.000.000	60.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.027.077.778	13.027.077.778
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	3.027.077.778	13.027.077.778
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		201.372.978.524	174.798.498.851
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	195.360.408.643	172.098.134.716
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	4.221.327.600	1.058.811.582
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.791.242.281	1.641.552.553
140	IV. Hàng tồn kho	8	9.291.496.530	5.396.668.471
141	1. Hàng tồn kho		9.291.496.530	5.396.668.471
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.189.960.556	19.342.407.751
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	898.092.295	712.207.128
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.264.826.407	18.444.923.888
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	27.041.854	185.276.735
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		318.996.353.083	315.519.149.634
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		256.000.000	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6.1	5.508.337.650	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	20.856.000.000	-
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(26.108.337.650)	-
220	II. Tài sản cố định		309.282.543.038	306.868.581.571
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	309.282.543.038	306.868.581.571
222	Nguyên giá		599.123.245.521	527.856.677.011
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(289.840.702.483)	(220.988.095.440)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		774.068.000	774.068.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(774.068.000)	(774.068.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.000.000.000	5.489.250.910
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.000.000.000	5.489.250.910
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.457.810.045	3.161.317.153
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.356.544.954	1.870.028.023
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.3	3.101.265.091	1.291.289.130
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		963.678.053.320	698.091.847.269

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

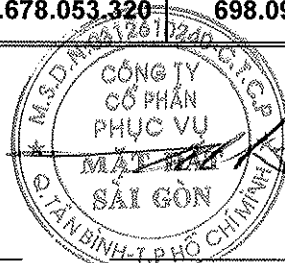
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		268.380.512.864	203.891.794.578
310	I. Nợ ngắn hạn		254.037.723.544	191.091.344.258
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	65.783.525.259	49.824.484.836
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		434.330.017	424.615.394
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	17.328.517.971	13.901.071.006
314	4. Phải trả người lao động		85.935.767.948	109.621.228.399
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	60.911.238.703	3.735.303.460
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	4.116.171.414	3.617.116.240
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.528.172.232	9.967.524.923
330	II. Nợ dài hạn		14.342.789.320	12.800.450.320
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	14.342.789.320	12.800.450.320
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		695.297.540.456	494.200.052.691
410	I. Vốn chủ sở hữu	16.1	695.297.540.456	494.200.052.691
411	1. Vốn cổ phần		239.959.520.000	239.959.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		239.959.520.000	239.959.520.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.603.680.000	6.603.680.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.486.000.000	9.486.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ		(518.200.000)	(497.200.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		134.094.865.554	54.144.670.223
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		241.575.349.940	147.332.088.617
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.941.938.157	1.853.938.780
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		237.633.411.783	145.478.149.837
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		64.096.324.962	37.171.293.851
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		963.678.053.320	698.091.847.269



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

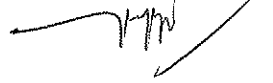
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

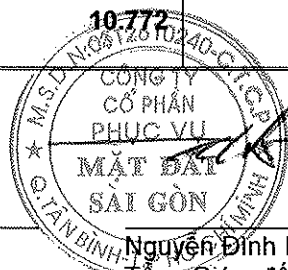
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	17.1	1.276.565.654.102	1.105.949.893.875
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp		816.407.382.384	722.000.383.378
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		460.158.271.718	383.949.510.497
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	11.688.114.211	4.327.579.459
22	5. Chi phí tài chính	18	2.733.590.996	1.138.265.763
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	101.654.753.444	99.173.401.727
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		367.458.041.489	287.965.422.466
31	8. Thu nhập khác	20	138.622.832	326.674.697
32	9. Chi phí khác	20	281.626.278	15.016.745
40	10. (Lỗ) lợi nhuận khác	20	(143.003.446)	311.657.952
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		367.315.038.043	288.277.080.418
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.2	76.198.365.692	58.070.560.928
52	13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	22.3	(1.809.975.961)	(101.503.796)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		292.926.648.312	230.308.023.286
61	15. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		263.169.133.976	208.326.729.435
62	16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	16.1	29.757.514.336	21.981.293.851
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	16.5	10.772	8.252
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	16.5	10.772	8.252



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyễn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		367.315.038.043	288.277.080.418
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao	10	68.852.607.043	63.551.181.422
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.404.718.301	(24.039.965)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.987.651.130)	(2.750.991.188)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		432.584.712.257	349.053.230.687
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(15.478.010.549)	23.377.187.182
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(3.894.828.059)	202.549.099
11	Tăng các khoản phải trả		42.597.578.603	14.438.803.061
12	Tăng chi phí trả trước		(1.672.402.098)	(1.549.771.794)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(73.119.421.928)	(78.801.875.309)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.984.189.658)	(3.235.275.101)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		375.033.438.568	303.484.847.825
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(68.784.636.458)	(157.553.389.227)
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	(166.754.225.344)
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		10.000.000.000	123.727.147.566
27	Lãi tiền gửi nhận được		5.761.482.185	2.162.229.176
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(53.023.154.273)	(198.418.237.829)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp	16.1	9.721.600.000	15.190.000.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	16.1	(21.000.000)	(364.200.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(76.947.284.000)	(77.736.456.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(67.246.684.000)	(62.910.656.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

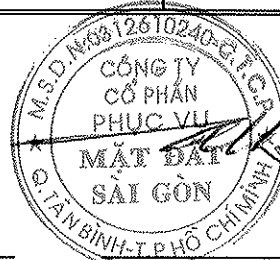
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		254.763.600.295	42.155.953.996
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		170.008.044.784	127.817.498.015
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(971.458.230)	34.592.773
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	423.800.186.849	170.008.044.784



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần hai ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017).

Hoạt động theo Giấy CNDKDN của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.048 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.789).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh ("SAGS-CXR") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNDKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR.

Hoạt động theo Giấy CNDKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"), thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202 cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 6 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để phản ánh chi phí mua sắm tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí mua sắm tài sản cố định trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua tài sản cố định mới hoặc đã qua sử dụng); phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản; và phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tình hình quyết toán sửa chữa lớn tài sản cố định.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu và xem xét liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh); và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh); và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của người lao động của Nhóm Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và dịch vụ phi hàng không (phục vụ khách VIP, F,C, dịch vụ đào tạo, dịch vụ hành lý. Hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm).

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại), trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng thuế suất TGTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng tại từng Chi nhánh và công ty con.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh được nộp tại Cục thuế Tỉnh Khánh Hòa.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.18 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.242.000	104.812.000
Tiền gửi ngân hàng	263.793.944.849	109.903.232.784
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>160.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>423.800.186.849</u>	<u>170.008.044.784</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm (năm 2017: từ 4,2%/năm đến 5,1%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6%/năm đối với tiền gửi bằng VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	195.360.408.643	172.098.134.716
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	200.261.100	-
Phải thu ngắn hạn các bên khác	195.160.147.543	172.098.134.716
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	84.540.160.674	63.514.242.145
Qatar Airways	13.682.246.344	9.619.222.183
Air Asia Berhart	9.372.908.338	10.849.228.148
Asiana Airlines Inc	9.216.186.310	8.906.973.856
DHT Aviation	7.289.109.239	8.383.340.156
Thai Air Asia	5.674.581.940	4.144.926.351
Emirates Airline	4.770.589.950	5.169.187.556
Turkish Airlines	4.417.559.395	3.524.822.280
Scoot Tiger Air Pte. Ltd	3.925.743.202	1.971.783.938
Jetstar Asia Airways Pte Ltd	3.921.826.684	4.178.682.209
T'way Air., Ltd	3.244.180.116	3.033.501.037
Jin Air	2.856.532.625	2.182.724.910
Nok Airlines Public Company Limited	2.505.754.379	1.227.364.002
Air Hongkong	2.483.763.500	2.224.380.400
Jetstar Airways Pty Ltd	1.666.221.481	6.829.532.689
Air Busan	1.597.817.630	1.480.692.864
Bangkok Airways	1.590.465.653	-
Hainan Airlines Holding Company Limited	2.179.039.818	1.456.585.812
Malindo Air	1.323.357.712	3.842.670.415
Vietsky Support Company Limited	1.137.828.896	2.954.336.761
Công Ty TNHH TNT	1.086.531.700	3.160.413.719
Hong Kong Dragon Airlines Ltd	1.013.483.576	753.671.246
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar		
Pacific Airlines	535.839.315	1.818.481.555
Thai Lion Mentari Company Limited	-	1.192.623.360
Khác	25.128.419.066	19.678.747.124
Dài hạn	5.508.337.650	-
Công ty Cổ phần Air Mêkong (*)	5.508.337.650	-
TỔNG CỘNG	200.868.746.293	172.098.134.716
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	(5.508.337.650)	-
GIÁ TRỊ THUẬN	195.360.408.643	172.098.134.716



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Avintech	2.510.158.600	-
Công ty TNHH Cơ khí lắp máy Tho	1.116.900.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiên Vận	519.750.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Việt Sinh Phát	-	488.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần PQC Convention	-	283.113.600
Khác	74.519.000	287.697.982
TỔNG CỘNG	4.221.327.600	1.058.811.582

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.791.242.281	1.641.552.553
Lãi dự thu	905.014.290	678.845.345
Các khoản trả hộ các hãng hàng không	503.385.141	479.243.779
Phải thu lại của nhân viên	100.360.056	77.499.549
Tạm ứng nhân viên	71.000.000	21.720.000
Ký cược, ký quỹ	85.000.000	356.000.000
Các khoản khác	126.482.794	28.243.880
Dài hạn	20.856.000.000	-
Công ty cho thuê Tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (*)	20.600.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	256.000.000	-
TỔNG CỘNG	22.647.242.281	1.641.552.553
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(20.600.000.000)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	2.047.242.281	1.641.552.553

(*) Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017, Công ty đã thực hiện xóa sổ khoản nợ phải thu khó đòi với Công ty Cổ phần Air Mekong (Thuyết minh số 6.1) và Công ty cho thuê Tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Nghị Quyết HĐQT số 190a/NQ-HĐQT. Tuy nhiên, theo Biên bản thanh tra của Bộ Tài Chính ngày 29 tháng 8 năm 2018, Đoàn thanh tra đã kiến nghị khôi phục nguyên trạng các khoản nợ phải thu khó đòi nêu trên do hồ sơ xóa nợ chưa đầy đủ theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty đã thực hiện việc hoàn nhập đối với các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa nêu trên và đã thông báo trước Hội đồng quản trị theo Biên bản Hợp Hội đồng quản trị số 312a/BB-HĐQT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	6.005.364.090	5.260.738.471
Công cụ, dụng cụ	2.856.482.440	135.930.000
Khác	429.650.000	-
TỔNG CỘNG	9.291.496.530	5.396.668.471

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	898.092.295	712.207.128
Phần mềm mail server và license	357.350.883	62.722.494
Phí cước Metrowan	269.807.254	270.375.748
Chi phí dịch vụ vô tuyến điện tử	46.451.142	5.794.192
Phần mềm ảo hóa sao lưu dữ liệu	-	242.107.500
Tiền thuê mặt bằng	-	126.482.194
Khác	224.483.016	4.725.000
Dài hạn	3.356.544.954	1.870.028.023
Chi phí sửa chữa và cải tạo	2.181.075.498	214.367.108
Bản quyền phần mềm Kaspersky, công nghệ	631.592.602	996.433.769
Đường truyền cáp quang	174.309.624	364.465.584
Chi phí tân số vô tuyến điện	127.552.234	242.941.566
Chi phí lắp đặt thiết bị mạng tại SAGS - CXR	122.437.500	-
Chi phí thi công cáp quang tại SAGS - CXR	93.667.500	-
Dịch vụ hỗ trợ trọn gói 3 năm thiết bị cisco	25.909.996	51.819.996
TỔNG CỘNG	4.254.637.249	2.582.235.151

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	28.579.661.612	12.201.310.351	473.594.351.525	13.481.353.523	527.856.677.011
Mua mới trong năm	-	911.860.000	60.741.699.458	4.056.797.000	65.710.356.458
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	5.563.530.910	-	5.563.530.910
Giảm khác	(7.318.858)	-	-	-	(7.318.858)
Số cuối năm	28.572.342.754	13.113.170.351	539.899.581.893	17.538.150.523	599.123.245.521
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(2.860.547.366)	(7.195.285.972)	(200.403.145.827)	(10.529.116.275)	(220.988.095.440)
Khấu hao trong năm	(1.153.395.234)	(1.301.948.070)	(65.247.228.393)	(1.150.035.346)	(68.852.607.043)
Số cuối năm	(4.013.942.600)	(8.497.234.042)	(265.650.374.220)	(11.679.151.621)	(289.840.702.483)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	25.719.114.246	5.006.024.379	273.191.205.698	2.952.237.248	306.868.581.571
Số cuối năm	24.558.400.154	4.615.936.309	274.249.207.673	5.858.998.902	309.282.543.038

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 128.926.128.560 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là nguyên giá của các trang thiết bị Nhóm Công ty đã mua trong tháng 12 năm 2018 đang chờ cấp phép sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23</i>)	41.150.178.074	35.086.875.301
Phải trả cho các bên khác	24.633.347.185	14.737.609.535
<i>Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng không</i>	6.495.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác</i>		
<i>Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng</i>	3.174.383.211	2.316.202.241
<i>Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học và Công nghệ Mitec</i>	2.431.598.400	-
<i>Công ty Cổ phần Avintech</i>	2.130.920.000	-
<i>Công ty TNHH Đức Thuận</i>	1.380.500.000	16.777.200
<i>Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật</i>		
<i>Hàng không Việt Nam</i>	-	2.358.720.000
<i>Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải - Chi Nhánh An Suông</i>	-	1.122.360.000
<i>Khác</i>	9.020.945.574	8.923.550.094
TỔNG CỘNG	65.783.525.259	49.824.484.836

13. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế TNDN tại CN Cam Ranh	182.608.301	-	(182.608.301)	-
Thuế TNCN tại VP Hồ Chí Minh và CN Cam Ranh	2.628.988	-	(2.628.988)	-
Thuế TNCN tại SAGS-CXR	-	27.041.854	-	27.041.854
Thuế GTGT tại VP Hồ Chí Minh	39.446	-	(39.446)	-
TỔNG CỘNG	185.276.735	27.041.854	(185.276.735)	27.041.854
Phải trả				
Thuế TNDN	12.326.111.615	76.198.365.691	(73.119.421.928)	15.405.055.378
<i>Thuế TNDN tại VP Hồ Chí Minh và CN Đà Nẵng</i>	9.448.341.856	58.302.044.091	(56.819.421.928)	10.930.964.019
<i>Thuế TNDN tại SAGS-CXR</i>	2.877.769.759	17.896.321.600	(16.300.000.000)	4.474.091.359
Thuế TNCN	1.574.959.391	21.861.823.334	(21.513.320.132)	1.923.462.593
Thuế GTGT	-	44.432.872.716	(44.432.872.716)	-
Thuế khác	-	17.000.106	(17.000.106)	-
TỔNG CỘNG	13.901.071.006	142.510.061.847	(139.082.614.882)	17.328.517.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quý dự phòng tiền lương	48.822.679.619	-
Chi phí phải trả thuê ngoài	9.907.879.065	-
Chi phí hội nghị	800.000.000	2.057.984.489
Bồi dưỡng độc hại	792.505.000	648.111.088
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	372.000.000	393.000.000
Chi phí sử dụng Sita	-	242.460.000
Chi phí sửa chữa bộ đàm	-	224.930.000
Khác	216.175.019	168.817.883
TỔNG CỘNG	<u>60.911.238.703</u>	<u>3.735.303.460</u>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.116.171.414	3.617.116.240
Tiền vé và hoa hồng bán vé thu hộ	2.002.923.277	1.703.955.745
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.781.843.956	1.623.963.593
Khác	331.404.181	289.196.902
Dài hạn	14.342.789.320	12.800.450.320
Nhận ký cược, ký quỹ của các hãng hàng không	14.342.789.320	12.800.450.320
TỔNG CỘNG	<u>18.458.960.734</u>	<u>16.417.566.560</u>

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VND
Năm trước									
Số đầu năm	200.000.000.000	6.603.680.000	(133.000.000)	7.139.777.265	-	-	138.484.031.386	352.094.488.651	
Góp vốn	-	-	-	-	-	15.190.000.000	-	15.190.000.000	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	21.981.293.851	208.326.729.435	230.308.023.286	
Trả cổ tức 2016 bằng cổ phiếu (*)	39.959.520.000	-	-	-	-	-	(39.959.520.000)	-	
Tặng khác	-	-	-	-	9.486.000.000	-	(9.486.000.000)	-	
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(364.200.000)	-	-	-	-	(364.200.000)	
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 14 tháng 3 năm 2017	-	-	-	47.004.892.958	-	-	(47.004.892.958)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 14 tháng 3 năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-	
Cổ tức còn lại năm 2016 (*)	-	-	-	-	-	-	(6.790.540.806)	(6.790.540.806)	
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2016	-	-	-	-	-	-	(12.897.658.840)	(12.897.658.840)	
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2017	-	-	-	-	-	-	(3.412.500.000)	(3.412.500.000)	
Tạm ứng cổ tức năm 2017 (**)	-	-	-	-	-	-	(47.758.976.000)	(47.758.976.000)	
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2017	-	-	-	-	-	-	(2.191.103.600)	(2.191.103.600)	
Số cuối năm	239.959.520.000	6.603.680.000	(497.200.000)	54.144.670.223	9.486.000.000	37.171.293.851	147.332.088.617	494.200.052.691	

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường 2017 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2017, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông và trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng cổ phiếu phát hành là 3.995.952 cổ phiếu tại mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Công ty đã hoàn tất việc chi trả và phát hành cổ phiếu trên vào ngày 11 tháng 7 năm 2017. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng lên thành 239.959.520.000 VND và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 230/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2017, Công ty đã thông qua kế hoạch tạm ứng cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm nay							
Số đầu năm	239.959.520.000	6.603.680.000	(497.200.000)	54.144.670.223	37.171.293.851	147.332.088.617	494.200.052.691
Góp vốn	-	-	-	-	9.721.600.000	-	9.721.600.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	29.757.514.336	263.169.133.976	292.926.648.312
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(21.000.000)	-	-	-	(21.000.000)
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("SAGS")	-	-	-	68.735.249.489	-	(68.735.249.489)	-
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của SAGS - CXR	-	-	-	11.214.945.842	(5.495.323.463)	(5.719.622.379)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018 của SAGS	-	-	-	-	-	(8.223.328.141)	(8.223.328.141)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của SAGS-CXR	-	-	-	-	(1.099.064.692)	(1.143.924.476)	(2.242.989.168)
Cổ tức còn lại năm 2017 của SAGS - CXR	-	-	-	-	(4.860.800.000)	-	(4.860.800.000)
Cổ tức còn lại năm 2017	-	-	-	-	-	(72.086.484.000)	(72.086.484.000)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2017	-	-	-	-	(651.700.000)	(5.153.890.784)	(5.805.590.784)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2018	-	-	-	-	-	(2.386.582.547)	(2.386.582.547)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2018 của SAGS	-	-	-	-	-	(5.019.122.907)	(5.019.122.907)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2018 của SAGS-CXR	-	-	-	-	(447.195.070)	(465.447.930)	(912.643.000)
Khác	-	-	-	-	-	7.780.000	7.780.000
Số cuối năm	239.959.520.000	6.603.680.000	(518.200.000)	134.094.865.554	64.096.324.962	241.575.349.940	695.297.540.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay		Năm trước	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,01%	115.200.370.000	48,01%	115.200.370.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (*)	14,96%	35.908.790.000	14,96%	35.905.060.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	12,79%	30.686.940.000	12,79%	30.686.940.000
Khác	24,11%	57.850.420.000	24,12%	57.869.150.000
Cổ phiếu quỹ	0,13%	313.000.000	0,12%	298.000.000
TỔNG CỘNG		239.959.520.000		239.959.520.000

(*) Vào ngày 20 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn đã hoàn thành đăng ký thay đổi thông tin thành viên lưu ký thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	239.959.520.000	200.000.000.000
Tăng trong năm	-	39.959.520.000
Số cuối năm	<u>239.959.520.000</u>	<u>239.959.520.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã trả bằng tiền cho cổ đông của Công ty mẹ	72.086.484.000	77.728.676.000
Cổ tức đã trả bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát	4.860.800.000	-

16.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	23.995.952	23.995.952
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	31.300	29.800
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	23.964.652	23.966.152

Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.5 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	263.169.133.976	208.326.729.435
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(38.094.619)
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	<u>(5.019.122.907)</u>	<u>(10.414.431.741)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông số hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	258.150.011.069	197.874.203.075
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	23.965.156	23.977.936
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản	10.772	8.252
Lãi suy giảm	10.772	8.252

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh giảm cho các khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu dịch vụ hàng không	1.245.776.445.214	1.082.912.352.858
<i>Phục vụ Mặt đất</i>	1.194.093.346.920	1.014.038.191.184
<i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	44.048.521.806	47.901.896.406
<i>Dịch vụ xe chở khách</i>	5.906.239.289	16.625.906.400
<i>Dịch vụ quầy thủ tục</i>	1.728.337.199	4.346.358.868
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	30.789.208.888	23.037.541.017
<i>Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng</i>	9.796.521.033	7.248.926.330
<i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	4.306.880.971	3.216.438.887
<i>Dịch vụ VIP</i>	5.781.226.848	2.335.199.043
<i>Dịch vụ giặt ủi</i>	2.488.117.276	2.540.328.392
<i>Dịch vụ đào tạo</i>	1.342.979.779	2.690.240.380
<i>Khác</i>	7.073.482.981	5.006.407.985
TỔNG CỘNG	1.276.565.654.102	1.105.949.893.875
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên liên quan</i>	8.935.865.721	9.241.259.712
<i>Doanh thu từ bên khác</i>	1.267.629.788.381	1.096.708.634.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU (tiếp theo)

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	5.987.651.130	2.750.991.188
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm	5.700.463.081	1.538.493.652
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	38.094.619
TỔNG CỘNG	<u>11.688.114.211</u>	<u>4.327.579.459</u>

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm	328.872.695	1.124.211.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.404.718.301	14.054.654
TỔNG CỘNG	<u>2.733.590.996</u>	<u>1.138.265.763</u>

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.869.817.025	2.114.831.183
Chi phí nhân viên	50.654.737.880	44.296.063.020
Chi phí khấu hao	876.016.351	1.302.431.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.403.338.981	33.479.453.310
Chi phí nhượng quyền khai thác	18.688.497.221	16.240.489.354
Khác	2.162.345.986	1.740.133.253
TỔNG CỘNG	<u>101.654.753.444</u>	<u>99.173.401.727</u>

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	138.622.832	326.674.697
Phạt vi phạm hợp đồng	42.556.000	137.493.357
Khác	96.066.832	189.181.340
Chi phí khác	281.626.278	15.016.745
Khác	281.626.278	15.016.745
(LỖ) LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	<u>(143.003.446)</u>	<u>311.657.952</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	34.403.251.094	27.995.921.736
Chi phí nhân viên	477.893.231.370	398.240.796.011
Chi phí khấu hao	68.852.607.043	63.551.181.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.062.203.114	313.405.263.329
Chi phí nhượng quyền khai thác	18.688.497.221	16.240.489.354
Chi phí bằng tiền khác	2.162.345.986	1.740.133.253
TỔNG CỘNG	<u>918.062.135.828</u>	<u>821.173.785.105</u>

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế (2017: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	76.198.365.692	58.070.560.928
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.809.975.961)</u>	<u>(101.503.796)</u>
TỔNG CỘNG	<u>74.388.389.731</u>	<u>57.969.057.132</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>367.315.038.043</u>	<u>288.277.080.418</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	73.463.007.610	57.655.416.085
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	489.916.007	317.695.208
Liên quan đến lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	435.582.010	(4.054.161)
Thu nhập không chịu thuế	<u>(115.896)</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>74.388.389.731</u>	<u>57.969.057.132</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	367.315.038.043	288.277.080.418
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	73.463.007.610	57.655.416.085
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	489.916.007	317.695.208
Liên quan đến chi phí Sita	(48.492.000)	(120.000.000)
Liên quan đến chi phí hội nghị	(105.486.112)	(24.423.173)
Liên quan đến chi phí trích trước phải trả nhà ga quốc tế CRTC T7-12/2018	1.981.575.813	-
Liên quan đến chi phí bồi dưỡng độc hại	28.878.783	129.622.217
Liên quan đến chi phí trích trước khác	(46.500.523)	116.304.752
Liên quan đến thu nhập không chịu thuế	(115.896)	-
Liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	435.582.010	(4.054.161)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	76.198.365.692	58.070.560.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Trích trước chi phí Sita	-	48.492.000	(48.492.000)	(120.000.000)
Trích trước chi phí hội nghị	306.110.786	411.596.898	(105.486.112)	(24.423.173)
Chi phí bồi dưỡng độc hại	158.501.000	129.622.217	28.878.783	129.622.217
Chi phí sửa chữa bộ đàm	-	44.986.000	(44.986.000)	44.986.000
Chi phí trích trước phải trả nhà ga quốc tế CRTG T7-12/2018	1.981.575.813	-	1.981.575.813	-
Dự phòng cho Transero Airline	585.273.262	585.273.262	-	-
Chi phí trích trước khác	69.804.230	71.318.753	(1.514.523)	71.318.752
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.101.265.091	1.291.289.130		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			1.809.975.961	101.503.796

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập Hội đồng Quản trị (*)	1.897.568.620	3.869.300.016
Thu nhập Ban Kiểm soát (**)	1.124.668.532	1.445.825.875
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng	16.221.332.389	22.507.449.401
TỔNG CỘNG	19.243.569.541	27.822.575.292

(*) Hội đồng quản trị gồm năm (5) thành viên, trong đó có một thành viên chuyên trách.

(**) Ban Kiểm soát gồm ba (3) thành viên, trong đó có một thành viên chuyên trách.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ Mua tài sản cố định	8.931.350.812 20.243.864.164 -	9.215.191.512 24.276.985.351 2.237.173.925	
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	132.236.530.949	133.433.325.246	
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ	19.565.695.954 4.514.909	24.876.990.680 -	
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	16.980.239.443	15.156.171.443	
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	22.319.813.276	33.514.661.158	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	200.261.100	-
Phải trả ngắn hạn người bán				
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	6.082.775.351	4.411.225.733
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	24.254.978.990	23.077.115.926
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	3.830.901.207	3.230.205.449
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP			34.168.655.548	30.718.547.108
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	4.840.035.467	1.347.671.393
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	2.141.487.059	3.020.656.800
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP			6.981.522.526	4.368.328.193
TỔNG CỘNG			41.150.178.074	35.086.875.301

Các bên liên quan khác là cá nhân không phát sinh giao dịch cũng như không phát sinh công nợ trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	VNĐ		CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh		Tổng cộng
	Văn phòng Hồ Chí Minh	CN Đà Nẵng	CN Cam Ranh	Sài Gòn – Cam Ranh	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:					
Doanh thu	721.651.454.565	190.368.753.624	-	193.929.685.686	1.105.949.893.875
Chi phí	(550.294.453.692)	(141.755.357.052)	(10.890.877)	(129.113.083.484)	(821.173.785.105)
Lợi nhuận bộ phận	171.357.000.873	48.613.396.572	(10.890.877)	64.816.602.202	284.776.108.770
Doanh thu hoạt động tài chính	3.070.860.463	86.747.323	29.855.721	1.140.115.952	4.327.579.459
Chi phí tài chính	(1.048.533.776)	(54.288.663)	(15.313.924)	(20.129.400)	(1.138.265.763)
Thu nhập khác	185.781.134	171.662	185.940	140.535.961	326.674.697
Chi phí khác	(845.269)	(57.945)	(112.736)	(14.000.795)	(15.016.745)
Tổng lợi nhuận trước thuế	173.564.263.425	48.645.968.949	3.724.124	66.063.123.920	288.277.080.418
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(36.873.398.469)	(9.718.647.874)	(744.825)	(11.477.769.759)	(58.070.560.928)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(18.935.816)	3.399.940	-	117.039.672	101.503.796
Lợi nhuận sau thuế TNDN	136.671.929.140	38.930.721.015	2.979.299	54.702.393.833	230.308.023.286
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:					
Tài sản bộ phận	564.036.268.197	40.129.839.845	(18.540.055.392)	112.465.794.619	698.091.847.269
Nợ phải trả bộ phận	145.677.226.613	25.774.825.905	-	32.439.742.060	203.891.794.578

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Văn phòng Hồ Chí Minh	CN Đà Nẵng	CN Cam Ranh	CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:					
Doanh thu	782.336.402.674	254.076.339.351	-	240.152.912.077	1.276.565.654.102
Chi phí	(582.597.337.061)	(181.647.586.632)	(380.447)	(153.816.831.688)	(918.062.135.828)
Lợi nhuận bộ phận	199.739.065.613	72.428.752.719	(380.447)	86.336.080.389	358.503.518.274
Doanh thu hoạt động tài chính	7.525.596.926	369.792.637	959.925	3.791.764.723	11.688.114.211
Chi phí tài chính	(1.103.389.979)	(113.872.937)	-	(1.516.328.080)	(2.733.590.996)
Thu nhập khác	119.749.445	3.788.670	-	15.084.717	138.622.832
Chi phí khác	(69.367.397)	(3.372.809)	-	(208.886.072)	(281.626.278)
Tổng lợi nhuận trước thuế	206.211.654.608	72.685.088.280	579.478	88.417.715.677	367.315.038.043
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(43.743.757.000)	(14.558.287.092)	-	(17.896.321.600)	(76.198.365.692)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(254.140.294)	49.114	-	2.064.067.141	1,809,975,961
Lợi nhuận sau thuế TNDN	162.213.757.314	58.126.850.302	579.478	72.585.461.218	292.926.648.312
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:					
Tài sản bộ phận	726.100.085.278	42.823.750.430	-	194.754.217.612	963.678.053.320
Nợ phải trả bộ phận	168.940.359.472	36.770.485.629	-	62.669.667.763	268.380.512.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê trang thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng số 34/ACV-SAGS, Hợp đồng số 35/HĐ/ACV-SAGS và Hợp đồng số 23/HĐ/ACV-SAGS-CXR và các phụ lục đính kèm hợp đồng. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	<u>33.850.546.995</u>	<u>37.144.783.541</u>

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

26.1 Ngoại tệ các loại



	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 1 tháng 1 năm 2018	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Đô la Mỹ (USD)	<u>217.844.344.325</u>	<u>9.410.122,87</u>	<u>77.896.488.448</u>	<u>3.436.104</u>

26.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	
Đối tượng	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airline	<u>2.926.366.316</u>	Hãng ngưng khai thác từ lâu, không có khả năng thu hồi

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

 _____ Đặng Thị Minh Nguyệt Người lập	 _____ Phùng Danh Nguyên Kế toán trưởng	 _____ Nguyễn Đình Hùng Tổng Giám đốc
---	---	--

Ngày 19 tháng 3 năm 2019